

PHỤ LỤC 1
BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	Cây lương thực			
1	Cây lúa			
1.1	Lúa nước 2 vụ			
	Mới gieo sạ	đ/ha	13.000.000	
	Đang trở bông, có hạt non	đ/ha	30.600.000	
1.2	Lúa nước 1 vụ			
	Mới gieo sạ	đ/ha	10.500.000	
	Đang trở bông, có hạt non	đ/ha	24.700.000	
1.3	Lúa rẫy			
	Mới gieo sạ	đ/ha	10.000.000	
	Đang trở bông, có hạt non	đ/ha	24.000.000	
2	Cây ngô			
2.1	Ngô lai			
	Mới trồng	đ/ha	10.000.000	
	Đang trở cò, có trái non	đ/ha	28.800.000	
2.2	Ngô địa phương			
-	Mới trồng	đ/ha	7.000.000	
-	Đang trở cò, có trái non	đ/ha	13.000.000	
3	Cây sắn			
-	Mới trồng	đ/ha	12.000.000	
-	Có củ non	đ/ha	30.000.000	
4	Khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)			
-	Mới trồng	đ/ha	12.000.000	
-	Đang phát triển hoặc có củ non	đ/ha	18.000.000	
II	Cây hàng năm			
5	Dưa chuột, dưa leo			
	Mới trồng	đ/m ²	3.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	6.500	
6	Dưa hấu			
	Mới trồng	đ/m ²	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	14.000	
7	Rau muống			
	Mới trồng	đ/m ²	6.500	
	Đang thu hoạch	đ/m ²	15.400	
8	Rau cải, rau ngót, mồng tơi			
	Mới trồng	đ/m ²	4.600	
	Đang thu hoạch	đ/m ²	12.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
9	Su hào			
	Mới trồng	đ/m ²	20.000	
	Đang phát triển	đ/m ²	50.000	
10	Khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng			
	Mới trồng	đ/m ²	6.500	
	Đang phát triển	đ/m ²	14.500	
11	Hành, tỏi			
	Mới trồng	đ/m ²	17.000	
	Đang phát triển	đ/m ²	37.000	
12	Cà chua: Mật độ 35.000-40.000 cây/ha			
12.1	Cà chua không ghép			
	Mới trồng	đ/m ²	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	14.000	
12.2	Cà chua ghép			
	Mới trồng	đ/m ²	5.500	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	25.000	
13	Đậu cô ve, đậu đũa			
	Mới trồng	đ/m ²	4.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	7.800	
14	Cây ớt	đ/m ²		
14.1	Trồng tập trung: Mật độ 20.000 cây/ha			
	Mới trồng	đ/m ²	8.640	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	17.000	
14.2	Trồng phân tán	đ/cây	7.200	
15	Cà tím, cà pháo, cà đắng, cà dĩa			
	Mới trồng	đ/m ²	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	15.000	
16	Bầu, bí, mướp, su su: Mật độ 4.200 gốc/ha			
	Mới trồng	đ/gốc	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	30.000	
17	Cây khổ qua (mướp đắng): Mật độ 5.000 gốc/ha			
	Mới trồng	đ/gốc	17.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	48.000	
18	Bắp cải (bắp sú)			
	Mới trồng	đ/m ²	30.000	
	Đang đóng bắp	đ/m ²	80.000	
19	Rau gia vị các loại			
	Mới trồng	đ/m ²	5.700	
	Đang phát triển	đ/m ²	16.000	
20	Riềng, nghệ			
	Mới trồng	đ/ha	15.000.000	
	Có củ non	đ/ha	30.000.000	
21	Mình tinh			

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
21.1	Trồng tập trung			
	Mới trồng	đ/ha	3.600.000	
	Có củ non	đ/ha	7.600.000	
21.2	Trồng phân tán			
	Mới trồng	đ/bụi	2.600	
	Có củ non	đ/bụi	5.600	
22	Gừng			
	Trồng mới	đ/ha	24.000.000	
	Có củ non	đ/ha	70.000.000	
23	Sả			
23.1	Trồng tập trung			
	Trồng mới	đ/ha	6.720.000	
	Đang phát triển	đ/ha	9.600.000	
23.2	Trồng phân tán	đ/bụi	3.000	
24	Cây Nha đam			
	Trồng mới	đ/cây	1.400	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/cây	5.000	
25	Hoa thiên lý (Mật độ: 1.000-1.100 gốc/ha)			
	Trồng mới	đ/gốc	60.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	120.000	
26	Cây dừa nước	đ/m ²	6.500	
27	Cây bầu bí trồng theo hướng lấy ngọn (mật độ: 500 gốc/1.000m²)			
	Mới trồng	đ/m ²	2.280	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/m ²	11.300	
28	Cây Atiso			
	Mới trồng	đ/m ²	33.000	
	Cây mới ra hoa, chưa đến gđ thu hoạch	đ/m ²	40.000	
III	Cây công nghiệp ngắn ngày			
29	Cây mía			
29.1	Mía ô nà			
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đ/ha	65.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đ/ha	110.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đ/ha	90.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đ/ha	45.000.000	
29.2	Mía dôi			
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đ/ha	55.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đ/ha	100.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đ/ha	80.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đ/ha	41.700.000	
29.3	Mía vườn (trồng phân tán)			
	Trồng mới	đ/cây	5.000	
	Trồng chưa thu hoạch	đ/cây	30.000	
30	Cây Lạc (đậu phụng)			
	Mới trồng	đ/ha	9.700.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Có củ non	đ/ha	29.000.000	
31	Đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen...)			
	Mới trồng	đ/ha	12.500.000	
	Có trái non	đ/ha	24.000.000	
32	Thuốc lá			
	Mới trồng	đ/ha	7.500.000	
	Đang phát triển	đ/ha	15.000.000	
IV	Hoa và Cây cảnh			
33	Cây sen, cây súng	đ/m ²	10.000	
34	Hoa các loại			
	Cây mới trồng	đ/m ²	17.000	
	Cây đang phát triển	đ/m ²	37.000	
35	Cây cảnh các loại			
35.1	Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy.			
a	Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)			
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	đ/chậu	80.000	
	Đường kính chậu > 60 cm - 1m	đ/chậu	150.000	
	Đường kính chậu > 1m	đ/chậu	430.000	
b	Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha			
	Đường kính gốc cây < 10cm	đ/cây	150.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	đ/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm -40 cm	đ/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 1 m	đ/cây	650.000	
	Đường kính gốc > 1 m	đ/cây	870.000	
35.2	Cây có tính chất cảnh			
a	Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)			
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	đ/chậu	110.000	
	Đường kính chậu > 60 cm - 1 m	đ/chậu	184.000	
	Đường kính chậu > 1 m	đ/chậu	618.000	
b	Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha			
	Đường kính gốc cây < 10cm	đ/cây	20.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	đ/cây	120.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm -40 cm	đ/cây	230.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 1m	đ/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 1m	đ/cây	650.000	
35.3	Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh,...)	đ/m ²	20.000	
36	Cây phát tài			
36.1	Trồng tập trung (mật độ: 40.000-50.000 gốc/ha)			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/m ²	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi		34.300	
36.2	Trồng phân tán			
	Trồng <1 năm	đ/cây	5.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Trồng > 2 năm	đ/cây	10.000	
37	Cây cau vua			
	Cây cao dưới 2 m	đ/cây	200.000	
	Cây cao trên 2m	đ/cây	500.000	
38	Chuối cành (rẻ quạt)			
	Cây cao dưới 2 m	đ/cây	100.000	
	Cây cao trên 2m	đ/cây	127.000	
39	Cây lá Cọ			
	Mới trồng	đ/cây	8.000	
	Cây đang thu hoạch	đ/cây	31.000	
V	Cây dược liệu			
40	Cây bo bo (Ý Dĩ)			
	Cây mới trồng	đ/ha	12.000.000	
	Có hạt non	đ/ha	30.000.000	
41	Cây Ngũ vị tử	đ/gốc	15.000	
42	Cây Sâm dây (Mật độ chuẩn: 80.000 cây/ha (trồng thuần))			
	Trồng, chăm sóc năm thứ nhất	đ/m ²	30.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/m ²	34.000	
	Từ năm thứ 3 đến chuẩn bị thu hoạch	đ/m ²	30.000	
43	Cây Đương quy (mật độ chuẩn 75.000 cây/ha)			
	Mới trồng	đ/m ²	16.000	
	Đang phát triển, nuôi củ	đ/m ²	27.000	
44	Cây Sâm Ngọc Linh (mật độ từ 30.000 đến 40.000 cây)			
	Năm trồng mới	đ/cây	210.000	Đơn giá này áp dụng để quản lý các loại hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan. Trường hợp bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ chi phí di chuyển; thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại
	Năm thứ 2	đ/cây	304.000	
	Năm thứ 3	đ/cây	506.000	
	Năm thứ 4	đ/cây	708.000	
	Năm thứ 5	đ/cây	1.010.000	
	Năm thứ 6 trở đi	đ/cây	1.211.000	
45	Cây đinh lăng			
45.1	Trồng tập trung (mật độ: 40.000-50.000 gốc/ha)			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/m ²	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi		34.300	
45.2	Trồng phân tán			
	Trồng <1 năm	đ/cây	5.000	
	Trồng > 2 năm	đ/cây	10.000	
46	Sa Nhân			
	Trồng mới	đ/ha	24.000.000	
	Có củ non	đ/ha	70.000.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
VI	Cây ăn quả và Cây lâu năm			
47	Cây dâu tây			
	Trồng mới	đ/ha	19.000.000	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/ha	43.200.000	
48	Cây dâu tằm: Mật độ 50.000-60.000 cây/ha			
	Trồng mới	đ/ha	7.700.000	
	Thu hoạch	đ/ha	14.300.000	
49	Cây dứa			
49.1	Dứa Cayen: Mật độ 50.000 cây/ha			
	Dưới 6 tháng	đ/cây	4.500	
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/cây	6.000	
49.2	Loại Dứa khác: Mật độ 26.000 cây/ha			
	Dưới 6 tháng	đ/cây	3.000	
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/cây	4.000	
50	Cây chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gấc: Mật độ: 1.000-1.100 gốc/ha)			
	Trồng mới	đ/gốc	60.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	120.000	
51	Nhãn, vải, xoài, chôm chôm: Mật độ: 420 cây/ha			
51.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đ/cây	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	190.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	260.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	330.000	
51.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	730.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	1.080.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	180.000	
52	Cam, Chanh, Quýt, Bưởi, Mận, Lê, Hồng: Mật độ: 600 cây/ha			
52.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/cây	57.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	90.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	124.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	158.000	
52.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	360.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	đ/cây	94.000	
53	Thanh long (1.000 trụ/ha)			
*	Bồi thường trụ (Trụ có kích thước (0,2*0,2*2,4)m, chiều sâu chôn trụ khoảng 0,4 m)			
	Trụ gỗ	đ/trụ	200.000	
	Trụ xây, trụ bê tông	đ/trụ	400.000	
*	Bồi thường cây thanh long			
53.1	Thanh long ruột trắng			

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/trụ	49.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	83.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	103.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/trụ	170.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	20.000	
53.2	Thanh long ruột đỏ			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/trụ	60.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	98.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	124.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	250.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	50.000	
54	Cây sầu riêng: 200 cây/ha			
54.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/cây	218.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	358.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	507.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	658.000	
54.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	1.020.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	đ/cây	1.820.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	950.000	
55	Cây cau: Mật độ 555 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	34.300	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 4 đến 5 năm	đ/cây	99.200	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	đ/cây	240.000	
	Cây già cỗi	đ/cây		Không bồi thường
56	Cây chuối: Mật độ 1.600 bụi/ha (Trồng phân tán: tối đa 10 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 03 cây/bụi)			
	Mới trồng, cây con	đ/cây	45.000	
	Cây đến tuổi trưởng thành	đ/cây	80.000	
	Cây đang ra hoa và có trái	đ/cây	100.000	
57	Đu đủ: Mật độ 1.600 cây/ha			
	Ươm mới	đ/m ²	10.000	
	Trồng mới	đ/cây	7.000	
	Sắp có trái	đ/cây	60.800	
	Đang thu hoạch	đ/cây	140.000	
58	Cóc, khế, ổi, táo, bơ, tầm ruột, mít, me, bồ quân, ô mai, lựu, dâu ăn trái, nho ăn trái, nhót, Sơ ri, Lê ki ma (Mật độ 500-700 cây/ha)			

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Trồng mới	đ/cây	35.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	57.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	71.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	đ/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 12	đ/cây	242.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	71.500	
59	Cây bơ ghép (mật độ từ 200-400 cây/ha)			
	Trồng mới	đ/cây	108.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	151.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	202.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	270.000	
	Kinh doanh năm 1 đến năm 5	đ/cây	700.000	
	Kinh doanh năm 5 đến năm 25	đ/cây	1.200.000	
	Kinh doanh từ năm 25 trở đi	đ/cây	200.000	
60	Cây dừa: Mật độ 160 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	40.000	
	Kiên thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	92.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	238.000	
	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5	đ/cây	550.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	860.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	150.000	
61	Mãng cụt: Mật độ 555 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	50.000	
	Kiên thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	98.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	282.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	đ/cây	1.560.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	130.000	
62	Cây Vú sữa: mật độ 400 cây/ha			
	Năm thứ 1	đ/cây	50.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	190.000	
	Năm thứ 4	đ/cây	470.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 30	đ/cây	1.150.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	200.000	
63	Xâm bô chê, Mãng cầu, Na, lục bát, cây nhàu, Sa Kê: Mật độ 500-700 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	70.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 20	đ/cây	250.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	60.000	
64	Cây cao su (Stum trần): Mật độ: 555 cây/ha			
64.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	65.900	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	100.600	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	131.900	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	158.900	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	191.400	
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	248.600	
	Chăm sóc năm thứ 7	đ/cây	302.700	
64.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đ/cây	142.500	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không bồi thường
65	Cây cao su (Bầu đặt hạt, Stum bầu có tầng lá): Mật độ: 555 cây/ha			
65.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	76.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	108.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	141.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	168.000	
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	249.000	
	Chăm sóc năm thứ 7	đ/cây	305.000	
65.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đ/cây	142.500	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không bồi thường
66	Cây giống cao su			
66.1	Stum trần 10 tháng tuổi: 80.000 cây/ha			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	đ/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính $\geq 16\text{mm}$) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đ/cây	3.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đ/cây	4.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đ/cây	4.000	
66.2	Stum bầu 10 tháng tuổi: Mật độ 150.000-160.000 bầu/ha			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	đ/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính $\geq 16\text{mm}$) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đ/cây	4.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đ/cây	12.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đ/cây	12.000	
67	Dụng cụ khai thác mủ cao su			
	Kiêng	đ/cái	1.257	
	Chén sứ	đ/cái	1.729	
	Máng dẫn mủ	đ/cái	189	
	Váy che chén	đ/cái	1.467	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Mái che mưa	đ/cái	2.829	
68	Cây cà phê Rubusta (vối): Mật độ: 1.111 cây/ha			
68.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	85.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	148.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	218.000	
68.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	600.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 25	đ/cây	350.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đ/cây	200.000	
	Cây già cỗi (từ năm thứ 31 trở đi)			Không bồi thường
69	Cây cà phê mít: Mật độ: 830 cây/ha			
69.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	73.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	130.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	182.000	
69.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	đ/cây	300.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	đ/cây	400.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 25	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đ/cây	150.000	
	Cây già cỗi (từ năm 30 trở đi)			Không bồi thường
70	Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại: Mật độ 5.000 cây/ha			
70.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	45.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	64.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	76.000	
70.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	128.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 21	đ/cây	49.000	
	Cây già cỗi	đ/cây		Không bồi thường
71	Cây tiêu: Mật độ 2.000 trụ/ha			
*	Bồi thường trụ tiêu			
	Trụ gỗ, sồng	đ/trụ	200.000	
	Trụ bê tông, trụ xây	đ/trụ	400.000	
*	Bồi thường cây tiêu			
71.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đ/trụ	70.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	190.000	
71.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	920.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đ/trụ	980.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16	đ/trụ	570.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	140.000	
	Cây già cỗi	đ/trụ	-	Không bồi thường
72	Cây điều (Đào lộn hột)			
72.1	Cây điều hạt: Mật độ: 400 cây/ha			
	Năm 1	đ/cây	10.000	
	Năm 2	đ/cây	25.000	
	Năm 3	đ/cây	40.000	
	Năm 4	đ/cây	60.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	đ/cây	80.000	
	Năm thứ 8 trở đi	đ/cây	120.000	
72.2	Cây Điều ghép (mật độ 200 cây/ha)			
	Năm 1	đ/cây	40.000	
	Năm 2	đ/cây	55.000	
	Năm 3	đ/cây	75.000	
	Năm 4	đ/cây	100.000	
	Năm 5	đ/cây	110.000	
	Năm 6	đ/cây	140.000	
	Năm 7	đ/cây	180.000	
	Năm 8	đ/cây	210.000	
	Năm 9	đ/cây	240.000	
	Năm 10	đ/cây	300.000	
	Năm thứ 11 trở đi	đ/cây	350.000	
73	Cây trà			
73.1	Bồi thường trụ			
	Trụ xây, trụ bê tông	đ/trụ	400.000	
	Trụ gỗ, trụ sồng	đ/trụ	200.000	
73.2	Bồi thường cây			
	Trồng mới	đ/trụ	14.000	
	Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	đ/trụ	58.000	
	Cây già cỗi	đ/trụ	14.000	
74	Cây cari: Mật độ 1.111 cây/ha			
	Năm 1	đ/cây	50.000	
	Năm 2	đ/cây	100.000	
	Năm 3	đ/cây	200.000	
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	250.000	
75	Vườn chè: Mật độ 21.750 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	15.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	20.000	
	Đang thu bói	đ/cây	40.000	
	Kinh doanh từ năm 1 – 5	đ/cây	80.000	
	Kinh doanh từ năm 6 – 20	đ/cây	120.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	7.000	
76	Bồi lòi: Mật độ: 2.500 cây/ha			

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
76.1	Chu kỳ trồng mới			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	20.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	30.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	45.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 5	đ/cây	60.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 6	đ/cây	78.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 7	đ/cây	100.000	
	Kinh doanh (từ năm thứ 8 trở đi)	đ/cây	90.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; bồi thường lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
76.2	Chu kỳ tái sinh 1			
	Tái sinh năm thứ 1	đ/cây	8.000	
	Tái sinh năm thứ 2	đ/cây	15.000	
	Tái sinh năm thứ 3	đ/cây	25.000	
	Tái sinh năm thứ 4	đ/cây	35.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	đ/cây	30.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; bồi thường lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
76.3	Chu kỳ tái sinh 2 trở đi			
	Tái sinh năm thứ 1	đ/cây	7.000	
	Tái sinh năm thứ 2	đ/cây	12.000	
	Tái sinh năm thứ 3	đ/cây	20.000	
	Tái sinh năm thứ 4	đ/cây	30.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	đ/cây	25.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch và bán trong thời kỳ giá thấp
77	Bạch đàn, Keo là tràm: Mật độ 1.660 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	20.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	29.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	50.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	đ/cây	95.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đ/cây	100.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	đ/cây	90.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm
78	Cây thông: Mật độ 1.660 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	26.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	31.000	
	Kiên thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	36.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 6	đ/cây	150.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Năm thứ 7 đến năm 9	đ/cây	160.000	
	Từ năm thứ 10-16	đ/cây	180.000	
	Năm thứ 17 trở đi	đ/cây	-	Không đền bù
79	Phượng vĩ, Thầu dầu, dầu lai, Gòn, Đa, bô đề, Gạo, dong (vông), Anh Đào, Hoa sữa: Mật độ 1.100 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	7.000	
	Từ 2 đến 3 năm	đ/cây	26.000	
	Từ năm thứ 4	đ/cây	50.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khác thác sớm
80	Muồng, bằng lăng, Xoan (Sầu đông), Xà cừ: Mật độ 1.100 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	26.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	31.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	33.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đ/cây	45.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đ/cây	60.000	
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	77.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khác thác sớm
81	Cây Trắc, Bò ma, Trâm, Sao, Hương, Téch, Cà te: Mật độ: 1.100 đến 1.660 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	16.500	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	24.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đ/cây	90.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đ/cây	150.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khác thác sớm
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	250.000	
82	Lồ ô, Tre, Nứa, Mây			
82.1	Lồ ô: Mật độ 270 bụi/ha (Trồng phân tán: tối đa 80 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 50 cây/bụi; vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m).			
	Cao dưới 3m	đ/cây	6.000	
	Cao từ 3m trở lên	đ/cây	10.000	
82.2	Tre: Mật độ 270 bụi/ha (Trồng phân tán: tối đa 70 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 40 cây/bụi; vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m)			
	Cây có đường kính <5cm	đ/cây	10.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	đ/cây	20.000	
	Cây có đường kính >10 cm	đ/cây	30.000	
82.3	Nứa: Mật độ 270 bụi/ha (Trồng phân tán: tối đa 120 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 70 cây/bụi; vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m).			

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Cây có đường kính <5cm	đ/cây	5.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	đ/cây	8.000	
	Cây có đường kính >10 cm	đ/cây	15.000	
82.4	Mây: Mật độ 1.500 sợi/ha			
	Mây bột	đ/sợi	20.000	
	Mây mật, đá cành	đ/sợi	4.500	
83	Quế: Mật độ 2.200 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	31.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	78.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	156.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	240.000	
84	Cây Gió bầu (Trâm): Mật độ: 1.660 Cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	24.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	66.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	240.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	340.000	
85	Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa): Mật độ: 1.660 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	75.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	150.000	
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 9	đ/cây	350.000	
	Từ năm thứ 10 trở đi	đ/cây	500.000	
86	Long nhãn: Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm 1	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	đ/cây	110.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đ/cây	150.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	đ/cây	200.000	
87	Bò kết: Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm 1	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản 2-4 năm	đ/cây	69.000	
	Kinh doanh	đ/cây	230.000	
	Già cỗi	đ/cây	92.000	
88	Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ): Mật độ: 270 bụi/ha			
	Năm thứ 1	đ/bụi	54.000	
	Năm thứ 2	đ/bụi	70.000	
	Năm thứ 3	đ/bụi	116.000	
	Năm thứ 4	đ/bụi	175.000	
	Cây đang thu hoạch	đ/bụi	320.000	
89	Sơn tra (mật độ 1,660 cây/ha)			
89.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	15.100	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	25.200	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	50.400	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	85.700	
89.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	120.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 10	đ/cây	180.000	
	Kinh doanh năm thứ 10 trở đi	đ/cây	300.000	
90	Mắc ca (trồng thuần mật độ 300 cây/ha; trồng xen mật độ 120 cây/ha)			
90.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	75.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	85.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	94.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	108.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	122.000	
90.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	150.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	330.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 30	đ/cây	420.000	
	Kinh doanh năm thứ 31 đến năm thứ 50	đ/cây	270.000	
91	Sa chi (mật độ 1.800 - 5400 cây/ha)			
	Mới trồng, cây con: 51.000 đồng/cây	đ/cây	51.000	
	Cây đang ra hoa và có trái: 120.000 đồng/cây	đ/cây	120.000	
VII	Cây khác			
92	Cỏ trồng thức ăn gia súc	đ/m ²	12.000	
93	Hàng rào dâm bụt, xương rồng, chùm rùm, cây từ bi, cây bình linh,...	Đ/m dài	15.000	
94	Cây bóng mát, cây đường phố trồng phân tán trong khu dân cư (vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3m)			
	Cây có đường kính dưới 5 cm	đ/cây	20.000	
	Cây có đường kính từ 5 -10 cm	đ/cây	50.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 11 -20 cm	đ/cây	200.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 21 -30 cm	đ/cây	250.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 31 -40 cm	đ/cây	300.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính trên 40 cm	đ/cây	350.000	Hỗ trợ công chặt hạ
95	Vườn ươm cây nông, lâm nghiệp (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp,...)			
	Mới gieo ươm	đ/m ²	20.000	
	Gieo ươm từ 3 tháng đến 6 tháng	đ/m ²	25.000	